



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẰNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

A member of  International

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000850 ngày 31/12/2005 và thay đổi lần thứ 10 ngày 04/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Lê Văn Hiến – Quận Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Vũ Nhất Tâm	Nguyên Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên	
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2014)
Ông Đinh Ngọc Đạm	Nguyên Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014)
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 24/06/2014, Công ty cử Ông Nguyễn Thanh Bình – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc, điều hành Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban	
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Võ Đình Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Phạm Ngọc Bách	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Số: 254 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 03 năm 2014.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Ngọc Lâm**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.111.181.687.544</b>	<b>1.300.161.829.534</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.697.754.611	54.436.758.037
111	1. Tiền		35.697.754.611	32.436.758.037
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.000.000.000	22.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		295.806.115.759	335.632.876.786
131	1. Phải thu khách hàng		267.967.971.275	257.035.050.387
132	2. Trả trước cho người bán		27.919.711.808	78.178.702.157
135	3. Các khoản phải thu khác	4	2.977.170.105	3.496.594.445
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.058.737.429)	(3.077.470.203)
140	III. Hàng tồn kho	5	715.555.630.090	901.364.221.066
141	1. Hàng tồn kho		715.555.630.090	901.364.221.066
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.122.187.084	8.727.973.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	15.053.254.078	8.001.680.869
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		68.933.006	726.292.776
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.026.221.405.808</b>	<b>1.887.575.483.695</b>
220	I. Tài sản cố định		1.992.667.483.984	1.845.903.064.757
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.921.384.363.055	1.716.450.988.789
222	- Nguyên giá		2.644.584.040.189	2.353.764.866.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(723.199.677.134)	(637.313.878.198)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	948.463.564	1.076.496.898
228	- Nguyên giá		4.011.518.506	4.011.518.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.063.054.942)	(2.935.021.608)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	70.334.657.365	128.375.579.070
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	4.910.281.202	5.166.687.923
258	1. Đầu tư dài hạn khác		6.069.881.035	6.069.881.035
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.159.599.833)	(903.193.112)
260	III. Tài sản dài hạn khác		28.643.640.622	36.505.731.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	28.597.952.122	36.505.731.015
268	2. Tài sản dài hạn khác		45.688.500	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.137.403.093.352</b>	<b>3.187.737.313.229</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.601.617.932.437</b>	<b>1.807.988.888.175</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>793.146.998.384</b>	<b>933.846.099.255</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	336.582.800.603	544.334.100.930
312	2. Phải trả người bán		165.054.398.982	147.437.663.089
313	3. Người mua trả tiền trước		4.669.524.785	1.982.982.231
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	38.802.955.775	33.271.016.023
315	5. Phải trả người lao động		72.846.960.167	60.331.096.214
316	6. Chi phí phải trả	14	34.620.497.247	19.828.128.049
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	126.827.714.222	120.716.446.304
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.742.146.603	5.944.666.415
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>808.470.934.053</b>	<b>874.142.788.920</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	808.445.634.053	874.111.488.920
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		25.300.000	31.300.000
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.535.785.160.915</b>	<b>1.379.748.425.054</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.535.785.160.915</b>	<b>1.379.741.445.460</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		830.738.490.000	830.738.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.281.000.000	3.281.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.552.610.163	118.781.468.891
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		25.218.399.741	25.218.399.741
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.260.251.004	25.489.109.732
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		494.734.410.007	376.232.977.096
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	<b>6.979.594</b>
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	6.979.594
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.137.403.093.352</b>	<b>3.187.737.313.229</b>


## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	395.863.720	242.960.970
2. Nợ khó đòi đã xử lý	978.198.994	978.198.994
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	64.614,6	4.622,7
- EUR	226,7	237,6
- SGD	397,0	419,0



  
Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

  
Trần Thị Mỹ Lệ  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Quỳnh Nga  
Người lập biểu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.373.264.226.231	2.911.127.672.766
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	121.895.998.384	107.227.036.707
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.251.368.227.847	2.803.900.636.059
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.447.639.750.872	2.086.910.894.543
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		803.728.476.975	716.989.741.516
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.028.041.820	11.006.032.339
22	7. Chi phí tài chính	23	142.805.418.763	85.395.230.621
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		84.613.155.574	39.384.042.131
24	8. Chi phí bán hàng	24	161.359.849.758	74.433.886.835
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	68.084.898.225	70.476.210.315
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		441.506.352.049	497.690.446.084
31	11. Thu nhập khác	26	12.410.720.111	4.382.868.520
32	12. Chi phí khác	27	1.771.611.812	1.393.465.859
40	13. Lợi nhuận khác		10.639.108.299	2.989.402.661
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		452.145.460.348	500.679.848.745
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	99.420.220.858	125.257.023.305
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>352.725.239.490</u>	<u>375.422.825.440</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.246	4.519



Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Mỹ Lệ  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Quỳnh Nga  
Người lập biểu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.425.403.848.332	2.921.544.264.550
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.058.473.626.572)	(2.294.761.319.533)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(215.071.987.340)	(198.968.845.336)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(85.979.085.816)	(36.969.611.551)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(102.436.505.456)	(125.433.751.611)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.970.071.104	52.263.058.692
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(230.276.830.140)	(168.920.230.391)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>762.135.884.112</b>	<b>148.753.564.820</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(293.325.717.186)	(567.137.644.502)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.493.580.500	454.733.500
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.718.615.952	4.837.894.268
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(285.113.520.734)</b>	<b>(561.845.016.734)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.376.569.135.514	2.495.914.641.875
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.657.175.854.317)	(1.965.484.715.322)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(166.147.694.200)	(138.452.347.700)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(446.754.413.003)</b>	<b>391.977.578.853</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>30.267.950.375</b>	<b>(21.113.873.061)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>54.436.758.037</b>	<b>75.550.179.665</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.953.801)	451.433
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>84.697.754.611</b>	<b>54.436.758.037</b>



Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Mỹ Lệ  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Quỳnh Nga  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000850 ngày 31/12/2005 và thay đổi lần thứ 10 ngày 04/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Lê Văn Hiến – Quận Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 830.738.490.000 VND (Tám trăm ba mươi tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương với 83.073.849 cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

#### Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Miền Bắc

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Miền Nam

#### Địa chỉ

104 Nguyễn Trãi – Phường Khương Đình – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội

354 Điện Biên Phủ - Quận Thanh Khê – Thành phố Đà Nẵng

118B Trần Đình Xu – Phường Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2014 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi phí lãi vay năm 2014 tăng so với năm 2013 là 45,2 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 214,84%. Nguyên nhân chủ yếu là do dự án sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/năm đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ cuối năm 2013 nên Công ty đã ngừng vốn hóa đối với chi phí lãi vay phát sinh cho dự án này và ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí bán hàng năm 2014 biến động tăng so với năm 2013 là 87,5 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 217,54% là do các nguyên nhân sau: Ảnh hưởng từ quy định kiểm soát tài trọng phương tiện của Chính phủ nên chi phí vận chuyển của Công ty trong năm 2014 biến động mạnh so với năm trước. Đồng thời theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 12/01/2015, Giá trị chiết khấu thương mại phát sinh năm 2013 là 56,8 tỷ đồng không được giảm trừ vào Doanh thu bán hàng mà phải ghi nhận tăng Chi phí bán hàng. Và theo hướng dẫn tại Công văn số 90/HCVN-TCKT



“Về việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước” ngày 20/01/2015 của Tập đoàn Hóa Chất thì Giá trị chiết khấu thương mại năm 2013 này sẽ điều chỉnh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2014.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.





Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Riêng đối với các khoản nợ vay Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá



mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.14. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

III  
ÔNG  
HIẾN  
KIẾ  
AS  
TÉM



## 2.16. Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	302.027.624	192.439.243
Tiền gửi ngân hàng	35.395.726.987	32.244.318.794
Các khoản tương đương tiền	49.000.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[*]</sup>	49.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	-	12.000.000.000
	<b>84.697.754.611</b>	<b>54.436.758.037</b>

[\*] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 49 tỷ đồng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, với lãi suất 5,1%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	103.659.852
Phải thu khác	2.977.170.105	3.392.934.593
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.900.000	85.611.110
- Phải thu về khoản tiền góp vốn ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.110.805.620	2.110.805.620
- Phải thu về thuế TNCN	335.546.739	784.066.002
- Phải thu các đối tượng khác	399.917.746	412.451.861
	<b>2.977.170.105</b>	<b>3.496.594.445</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

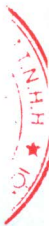
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	49.593.063.364	41.196.405.429
Nguyên liệu, vật liệu	217.465.897.696	315.189.980.660
Công cụ, dụng cụ	26.545.856	45.542.502
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.115.544.395	43.439.585.263
Thành phẩm	399.553.177.940	500.185.725.070
Hàng hoá	801.400.839	1.306.982.142
	<b>715.555.630.090</b>	<b>901.364.221.066</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.001.680.869	396.960.883
Số tăng trong năm	19.901.436.225	10.042.986.271
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(12.849.863.016)	(2.438.266.285)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.053.254.078</b>	<b>8.001.680.869</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	562.878.787	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.799.067.015	6.579.021.010
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.691.308.276	1.422.659.859
	<b>15.053.254.078</b>	<b>8.001.680.869</b>





7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	682.928.634.988	1.640.297.801.512	30.182.529.136	355.901.351	2.353.764.866.987
Số tăng trong năm	217.477.741.226	117.566.486.899	40.133.777	-	335.084.361.902
- Mua trong năm	-	7.166.435.454	-	-	7.166.435.454
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	217.477.741.226	110.400.051.445	40.133.777	-	327.917.926.448
Số giảm trong năm	(22.584.707.802)	(20.114.664.037)	(1.521.590.861)	(44.226.000)	(44.265.188.700)
- Thanh lý, nhượng bán	(22.584.707.802)	(20.114.664.037)	(1.521.590.861)	(44.226.000)	(44.265.188.700)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>877.821.668.412</b>	<b>1.737.749.624.374</b>	<b>28.701.072.052</b>	<b>311.675.351</b>	<b>2.644.584.040.189</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	65.171.781.557	564.123.146.832	7.763.384.087	255.565.722	637.313.878.198
Số tăng trong năm	28.976.534.303	97.629.934.083	3.320.152.395	55.175.212	129.981.795.993
- Khấu hao trong năm	28.976.534.303	97.629.934.083	3.320.152.395	55.175.212	129.981.795.993
Số giảm trong năm	(22.416.891.270)	(20.113.288.926)	(1.521.590.861)	(44.226.000)	(44.095.997.057)
- Thanh lý, nhượng bán	(22.416.891.270)	(20.113.288.926)	(1.521.590.861)	(44.226.000)	(44.095.997.057)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>71.731.424.590</b>	<b>641.639.791.989</b>	<b>9.561.945.621</b>	<b>266.514.934</b>	<b>723.199.677.134</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	617.756.853.431	1.076.174.654.680	22.419.145.049	100.335.629	1.716.450.988.789
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>806.090.243.822</b>	<b>1.096.109.832.385</b>	<b>19.139.126.431</b>	<b>45.160.417</b>	<b>1.921.384.363.055</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.992.752.176 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 493.024.171.999 VND.



### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phân mềm tin học	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>791.638.560</b>	<b>3.219.879.946</b>	<b>4.011.518.506</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.935.021.608	2.935.021.608
Số tăng trong năm	-	128.033.334	128.033.334
- Khấu hao trong năm	-	128.033.334	128.033.334
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.063.054.942</b>	<b>3.063.054.942</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	284.858.338	1.076.496.898
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>791.638.560</b>	<b>156.825.004</b>	<b>948.463.564</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.906.229.946 VND.

### 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>59.094.401.603</b>	<b>124.427.984.353</b>
- Dự án di dời xí nghiệp ô tô <sup>[*]</sup>	59.094.401.603	124.427.984.353
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>9.792.913.637</b>	<b>1.099.150.000</b>
- Mua sắm máy móc, thiết bị <sup>[**]</sup>	9.792.913.637	1.099.150.000
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>1.447.342.125</b>	<b>2.848.444.717</b>
- Chi phí sửa chữa lớn định kỳ	1.447.342.125	2.848.444.717
	<b>70.334.657.365</b>	<b>128.375.579.070</b>

[\*] Đây là dự án di dời Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu với Tổng kinh phí dự toán là 579,098 tỷ đồng. Trong đó: Chi phí xây dựng là 253,94 tỷ đồng và chi phí thiết bị là 217,73 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, dự án đang được Công ty tiếp tục triển khai. Công ty đã hoàn thành việc di dời Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô từ Bắc Mỹ An giai đoạn 1 và ghi nhận tăng giá trị TSCĐ hữu hình trong năm 2014 là 248.984 triệu đồng.

[\*\*] Là chi phí mua sắm một số tài sản đang trong quá trình lắp đặt để đưa vào sử dụng.

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>6.069.881.035</b>	<b>6.069.881.035</b>
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam <sup>[1]</sup>	6.069.881.035	6.069.881.035
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn<sup>[2]</sup></b>	<b>(1.159.599.833)</b>	<b>(903.193.112)</b>
	<b>4.910.281.202</b>	<b>5.166.687.923</b>

[1] Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, Công ty Cổ

phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ, tương đương với giá trị là 6.069.881.035 VND.

<sup>[2]</sup> Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam bắt đầu từ 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	36.505.731.015	12.180.295.864
Số tăng trong năm	-	26.836.864.523
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(7.907.778.893)	(2.511.429.372)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.597.952.122</b>	<b>36.505.731.015</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	7.309.593.278	7.533.795.088
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	6.662.046.157	6.870.431.357
Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.286.890.931	2.358.429.770
Chi phí chờ phân bổ của Dự án Radial 600.000 lốp/năm	12.339.421.756	19.743.074.800
	<b>28.597.952.122</b>	<b>36.505.731.015</b>

Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial; Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy và Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty được phân bổ theo thời gian thuê đất trên hợp đồng thuê đất. Chi phí chờ phân bổ của Dự án Radial 600.000 lốp/năm được phân bổ với thời gian là 3 (năm).



12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>323.545.600.603</b>	<b>539.139.500.930</b>
Vay ngắn hạn (VND)	208.694.566.978	403.714.570.931
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	20.835.344.181
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>[1]</sup>	6.287.725.500	24.829.399.837
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn <sup>[2]</sup>	128.421.267.162	105.369.521.144
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>[3]</sup>	21.636.043.523	113.176.551.279
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân <sup>[4]</sup>	43.320.437.842	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[5]</sup>	9.029.092.951	112.631.186.740
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[6]</sup>	-	26.872.567.750
Vay ngắn hạn (USD)	114.851.033.625	135.424.929.999
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>[1]</sup>	-	25.612.437.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn <sup>[2]</sup>	56.949.885.082	99.980.168.061
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>[3]</sup>	12.979.647.099	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân <sup>[4]</sup>	11.520.355.500	9.832.324.098
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[5]</sup>	8.456.205.179	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[6]</sup>	24.944.940.765	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16)</b>	<b>13.037.200.000</b>	<b>5.194.600.000</b>
- Vay Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng	13.037.200.000	5.194.600.000
	<b>336.582.800.603</b>	<b>544.334.100.930</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản sửa đổi thứ hai thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 07/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng và Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài Australia and New Zealand Banking Group Limited tại Hà Nội ("ANZBGL") gồm các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD trong đó ANZVL: 800.000 USD và ANZBGL: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: Các khoản vay được thực hiện nhằm hỗ trợ cho bên vay mua nguyên vật liệu từ thị trường trong và ngoài nước; Các khoản vay để thanh toán cho các DC trả ngay, DC kỳ hạn do ANZVL phát hành;
- Lãi suất: 1,5%/năm cộng với chi phí vốn vay;
- Thời hạn vay: 3 tháng cho mỗi khoản vay được áp dụng từ ngày rút vốn;
- Biện pháp đảm bảo: Bên vay cam kết sẽ chuyển doanh thu bán hàng qua tài khoản của bên vay tại Ngân hàng Đại lý để thanh toán các khoản vay dưới tiện ích được cung cấp;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 6.287.725.500 VND;

<sup>[2]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 486025/2014 - HĐTDHM/NHCT486 - DRC ngày 03/09/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: Không vượt quá 480.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 03/09/2014 đến hết ngày 30/08/2015;



- Mục đích vay: Mua nguyên nhiên vật liệu và trả các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của từng khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng; Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0607001/TH ngày 03/01/2006 và các Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ký giữa các bên. Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư sản xuất Lốp đặc chủng quy cách 27.00-49; Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0708001/TH ngày 10/01/2007 và các Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung đã ký giữa các bên;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 128.421.267.162 VND và 2.664.322 USD (Tương đương: 56.949.885.082 VND).

<sup>[3]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNMM111175 và Bản điều chỉnh số 2 Tài khoản số 001-099696 ngày 05/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) gồm các nội dung như sau:

- Tiện ích nhập khẩu: Mở tín dụng chứng từ là 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND; Khoản vay riêng dành cho Nhập Khẩu là 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Mục đích vay: Để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động (Cho việc quý Công ty nhập khẩu hoặc mua trong nước nguyên vật liệu, thanh toán phí vận chuyển, thanh toán chi phí điện nước) và thanh toán thuế nhập khẩu và/hoặc thanh toán các nghĩa vụ sau khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa là 120 ngày.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND của thời hạn tương ứng cộng với 1,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 21.636.043.523 VND và 607.946 USD (Tương đương: 12.979.647.099 VND).

<sup>[4]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/336759/HĐTĐ ngày 13/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng này đến ngày 30/04/2015;
- Tài sản bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên Vay và/ hoặc bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố được ký kết giữa Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng, Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng với số dư nợ vay tại mọi thời điểm;
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Lịch trả nợ: Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 43.320.437.842 VND và 538.964 USD (Tương đương: 11.520.355.500 VND).

<sup>[5]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 08/2014/VCB-KHDN ngày 10/01/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND, hạn mức này bao gồm cả dư nợ cho vay và các cam kết chờ nhận nợ (L/C, bảo lãnh...) và dư nợ của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 116/2012/VCB-KHDN ngày 26/04/2012;
- Mục đích cho vay: Thanh toán tiền nguyên, nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;



- Thời hạn rút vốn: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2014;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị tài sản bảo đảm của bên vay là 5.117.000.000 VND, các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm đính kèm theo hợp đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 30/NHNT - ĐN ngày 12/10/2009, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 014/NHNT - ĐN ngày 12/03/2007, Hợp đồng thế chấp cầm cố số 109/NHNT - ĐN ngày 24/10/2008;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 9.209.092.951 VND và 395.705 USD (Tương đương: 8.456.205.179 VND).

<sup>[6]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 27634342/2014/WB-DNG ngày 04/08/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 04/08/2014 đến ngày 04/08/2015; Khi hết thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng, tùy thuộc và tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng đáp ứng của mỗi bên, hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức tín dụng mới cho kỳ tiếp theo;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất;
- Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam cho vay không vượt quá 06 tháng, được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân, do hai bên thỏa thuận, không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định tại ngân hàng tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ lập theo mỗi lần rút vốn vay;
- Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm bằng tài sản khác theo thỏa thuận. Tài sản bảo đảm là các tài sản bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ theo hạn mức tín dụng của Khách hàng đối với Techcombank;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.167.561 USD (Tương đương: 24.944.940.765 VND).

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.746.093.373	1.197.869.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.056.862.402	32.073.147.000
	<b>38.802.955.775</b>	<b>33.271.016.023</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



#### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán <sup>[*]</sup>	34.620.497.247	17.405.471.708
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.414.430.580
Chi phí phải trả khác	-	8.225.761
	<b>34.620.497.247</b>	<b>19.828.128.049</b>

<sup>[\*]</sup> Công ty thực hiện trích trước chi phí chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả cho các khách hàng căn cứ vào Quyết định về việc chi trả tỷ lệ chiết khấu theo từng thời kỳ của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

#### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	21.723.008	35.110.309
Kinh phí công đoàn	1.489.058.619	989.671.459
Bảo hiểm xã hội	31.052.953	30.115.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.285.879.642	119.661.549.282
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5.546.100	5.542.300
- <i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	1.048.500.338	-
- <i>Tiền đền bù, di dời <sup>[*]</sup></i>	122.728.881.188	117.172.416.041
- <i>Quỹ an sinh xã hội</i>	874.377.825	969.919.932
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	628.574.191	1.513.671.009
	<b>126.827.714.222</b>	<b>120.716.446.304</b>

<sup>[\*]</sup> Là khoản tiền mà Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đền bù và hỗ trợ cho việc giải tỏa và di dời Xí nghiệp sấm lốp ô tô lên Khu công nghiệp Liên Chiểu. Khoản đền bù này sẽ được sử dụng để bù đắp chi phí liên quan di dời đang theo dõi trên Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang khi dự án hoàn thành.

#### 16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>747.551.350.053</b>	<b>819.568.926.920</b>
Vay bằng VND	267.717.873.934	270.091.031.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn <sup>[1]</sup>	239.196.540.934	270.091.031.545
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[2]</sup>	28.521.333.000	-
Vay bằng USD	479.833.476.119	549.477.895.375
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn <sup>[1]</sup>	443.202.854.119	549.477.895.375
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>[2]</sup>	36.630.622.000	-
<b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>	<b>60.894.284.000</b>	<b>54.542.562.000</b>
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng <sup>[3]</sup>	60.894.284.000	54.542.562.000
	<b>808.445.634.053</b>	<b>874.111.488.920</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>[1]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng (Áp dụng đối với trường hợp cho vay theo dự án đầu tư) số 01/2013/HĐTD- NHCT ngày 14/01/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:



- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Các chi phí xây dựng hạ tầng, máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình "Di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào khu công nghiệp Liên Chiểu";
- Phương thức cho vay: Dự án đầu tư;
- Thời hạn cho vay: 96 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi;
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản của dự án hình thành trong tương lai từ vốn tự có, vốn vay và các nguồn vốn khác (nếu có). Bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà thép tiền chế, tài sản gắn liền trên đất và các động sản khác thuộc dự án: "Di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào khu Công nghiệp Liên Chiểu". Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp 01/2013/HĐTC-AFD ngày 14/01/2013 và các Hợp đồng thế chấp(sửa đổi, bổ sung);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 11.694.151.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền gốc tối đa không vượt quá 58.485.473 USD và 738.000.000.000 VND ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Các khoản vay sẽ được Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng dùng để thanh toán chi phí xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial công suất 600.000 lốp/năm;
- Thời hạn vay: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của giai đoạn 1, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với từng giai đoạn;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cho Đại diện bên nhận tài sản đảm bảo quyền sử dụng đất, các công trình dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến dự án của Hợp đồng thế chấp Bất động sản; Thế chấp cho Đại diện bên nhận tài sản bảo đảm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài khoản, các quyền tài sản và các quyền hợp đồng của Bên vay liên quan đến Dự án của Hợp đồng thế chấp Động sản và Quyền tài sản;
- Lãi suất: Đối với khoản vay USD, lãi suất hàng năm bằng tổng của Lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm hoặc đối với Khoản vay VND, lãi suất hàng năm bằng tổng của Lãi suất tham chiếu VND và 3,0%/năm;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 227.502.389.934 VND và 20.734.636 USD (Tương đương: 443.202.854.119 VND).

<sup>[2]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Thời hạn của Tiềm ích: Bắt đầu từ ngày Hợp đồng và chấm dứt sau 78 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng sẽ sử dụng toàn bộ khoản tiền mà mình đã vay theo tiềm ích này để tài trợ dự án di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam toàn bộ máy móc thiết bị, nhà thép tiền chế, tài sản gắn liền trên đất và các động sản khác thuộc dự án "Di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu" với tổng giá trị là: 250.000.000.000 VND và quyền nhận tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm đối với máy móc thiết bị;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 28.521.333.000 VND và 1.715.720 USD (Tương đương: 36.630.622.000 VND).

Các khoản vay tại Ngân hàng đều chưa quy định lịch trả nợ cụ thể kèm theo.

<sup>[3]</sup> Là khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tên dự án vay vốn: Di dời Xí nghiệp Sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu;



- Số tiền vay tại Quỹ: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ chi phí xây dựng và thiết bị đầu tư bổ sung của dự án;
- Thời gian cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời gian ân hạn: 18 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm. Trong trường hợp lãi suất cho vay theo quy định của UBND thành phố có thay đổi thì hai bên cùng thảo luận bàn bạc thống nhất xử lý cho phù hợp;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo theo quy định của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng, cụ thể theo hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 63.838.499.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 12.159.600.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 10/2014/HĐTD-WB ngày 18/07/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tên dự án vay vốn: Di dời Xí nghiệp Săm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu;
- Số tiền vay tại Quỹ: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ chi phí xây dựng và thiết bị đầu tư bổ sung của dự án;
- Thời gian cho vay: 78 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời gian ân hạn: 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9,04%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố mức lãi suất cho vay tối thiểu tại Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng từ nguồn vốn huy động của Ngân hàng thế giới;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo theo quy định của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng, cụ thể theo hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 10.092.985.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 877.600.000 VND.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>692.289.450.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>103.175.037.328</b>	<b>26.372.578.519</b>	<b>9.882.678.169</b>	<b>334.400.235.283</b>	<b>1.169.400.979.299</b>
Tăng vốn trong năm trước	138.449.040.000	-	-	-	-	(138.449.040.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	375.422.825.440	375.422.825.440
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(138.457.890.000)	(138.457.890.000)
Phân phối quỹ	-	-	15.606.431.563	-	15.606.431.563	(31.212.863.126)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.970.290.501)	(24.970.290.501)
Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.154.178.778)	-	-	(1.154.178.778)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>830.738.490.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>118.781.468.891</b>	<b>25.218.399.741</b>	<b>25.489.109.732</b>	<b>376.232.977.096</b>	<b>1.379.741.445.460</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	352.725.239.490	352.725.239.490
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(166.147.698.000)	(166.147.698.000)
Trích lập các quỹ	-	-	18.771.141.272	-	18.771.141.272	(37.542.282.544)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.033.826.035)	(30.033.826.035)
Trích quỹ thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>830.738.490.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>137.552.610.163</b>	<b>25.218.399.741</b>	<b>44.260.251.004</b>	<b>494.734.410.007</b>	<b>1.535.785.160.915</b>



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 23/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		376.232.977.096
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,0%	18.771.141.272
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,0%	18.771.141.272
Trích Quỹ khen thưởng	5,0%	18.771.141.272
Trích Quỹ phúc lợi	3,0%	11.262.684.763
Trích Quỹ thường Ban điều hành	0,1%	500.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000đ)	44,2%	166.147.698.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem)	419.575.940.000	50,51%	419.575.940.000	50,51%
Vốn góp của cổ đông khác	411.162.550.000	49,49%	411.162.550.000	49,49%
<b>Cộng</b>	<b>830.738.490.000</b>	<b>100%</b>	<b>830.738.490.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	830.738.490.000	692.289.450.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	138.449.040.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	830.738.490.000	830.738.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	166.147.698.000	276.906.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	166.147.698.000	276.906.930.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.073.849	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.073.849	83.073.849
- Cổ phiếu phổ thông	83.073.849	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.073.849	83.073.849
- Cổ phiếu phổ thông	83.073.849	83.073.849

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.552.610.163	118.781.468.891
- Quỹ dự phòng tài chính	25.218.399.741	25.218.399.741
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.260.251.004	25.489.109.732
	<b>207.031.260.908</b>	<b>169.488.978.364</b>

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	203.315.014.901	188.616.801.644
Doanh thu bán sản lốp xe máy	268.062.626.721	237.186.366.044
Doanh thu bán sản lốp yếm xe ô tô	2.274.158.103.381	2.386.747.337.897
Doanh thu bán sản lốp yếm xe ô tô radial	617.962.443.735	89.972.203.248
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	7.229.272.129	5.506.916.835
Doanh thu khác	2.536.765.364	3.098.047.098
	<b>3.373.264.226.231</b>	<b>2.911.127.672.766</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	108.945.648.894	95.595.240.047
Hàng bán bị trả lại	4.347.735.583	10.239.390.807
Giảm giá hàng bán	8.602.613.907	1.392.405.853
	<b>121.895.998.384</b>	<b>107.227.036.707</b>

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	196.174.194.897	181.964.935.442
Doanh thu bán sản lốp xe máy	258.653.384.301	228.718.657.775
Doanh thu bán sản lốp yếm xe ô tô	2.191.103.467.502	2.297.923.633.040
Doanh thu bán sản lốp yếm xe ô tô radial	595.671.143.654	86.688.445.869
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	7.229.272.129	5.506.916.835
Doanh thu khác	2.536.765.364	3.098.047.098
	<b>3.251.368.227.847</b>	<b>2.803.900.636.059</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán sản lốp xe đạp	151.723.965.407	149.632.150.188
Giá vốn bán sản lốp xe máy	188.357.857.356	178.549.773.335
Giá vốn bán sản lốp yếm xe ô tô	1.542.093.340.404	1.673.938.301.496
Giá vốn bán sản lốp yếm xe ô tô radial	559.629.438.258	79.530.992.222
Giá vốn cao su kỹ thuật	3.068.367.373	2.288.144.658
Giá vốn khác	2.766.782.074	2.971.532.644
	<b>2.447.639.750.872</b>	<b>2.086.910.894.543</b>



## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.763.904.842	4.923.505.378
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.264.136.978	5.837.297.546
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	245.229.415
	<b>10.028.041.820</b>	<b>11.006.032.339</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.613.155.574	39.384.042.131
Chiết khấu thanh toán	42.789.262.378	15.670.051.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.314.863.883	29.437.944.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.831.730.207	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	256.406.721	903.193.112
	<b>142.805.418.763</b>	<b>85.395.230.621</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.791.034.999	5.132.026.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.743.568	967.920.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.942.692.494	45.112.911.189
Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	27.568.131.339	22.108.594.823
Chi phí khác bằng tiền	174.247.358	1.112.433.988
	<b>161.359.849.758</b>	<b>74.433.886.835</b>

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.099.872.517	1.742.633.723
Chi phí nhân công	51.068.343.115	47.474.827.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.260.811.002	2.733.795.639
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(18.732.774)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.730.544.975	17.651.082.139
Chi phí khác bằng tiền	944.059.390	873.871.814
	<b>68.084.898.225</b>	<b>70.476.210.315</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.493.580.500	454.733.500
Thu từ phạt hợp đồng	399.165.084	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	5.794.775.773	2.940.099.901
Thu từ các dịch vụ khác	1.276.968.786	777.733.002
Thu từ đền bù đợt bão Nari tháng 10/2013 <sup>[*]</sup>	973.691.347	-
Thu nhập khác	472.538.621	210.302.117
	<b>12.410.720.111</b>	<b>4.382.868.520</b>

[\*] Là khoản tiền đền bù theo Thông báo số 476/BVĐN/2014 về việc “Bồi thường đối với tổn thất do bão Nari” ngày 22/05/2014 của Công ty Bảo Việt Đà Nẵng.

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	169.191.643	-
Chi phí thu gom phế liệu	1.011.019.851	782.580.466
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	376.000.000	324.000.000
Thuế GTGT không được hoàn	-	100.534.638
Chi phí khác	215.400.318	186.350.755
	<b>1.771.611.812</b>	<b>1.393.465.859</b>

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	452.145.460.348	500.679.848.745
Các khoản điều chỉnh tăng	433.408.194	404.420.550
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm của các khoản tiền và công nợ phải thu</i>	56.454.374	19.913.550
- <i>Lương HDQT không trực tiếp điều hành</i>	376.000.000	324.000.000
- <i>Các khoản khác</i>	953.820	60.507.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(218.722.008)	(2.112.857.194)
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm của các khoản tiền và công nợ phải thu</i>	(218.722.008)	(56.176.077)
- <i>Thu nhập được miễn thuế TNDN theo ưu đãi đầu tư</i>	-	(2.056.681.117)
Thu nhập chịu thuế TNDN	455.660.525.837	498.971.412.101
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thu nhập chịu thuế năm 2013 điều chỉnh theo Biên bản KTNN	(3.300.379.303)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>99.420.220.858</b>	<b>124.742.853.026</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	514.170.279
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.073.147.000	32.249.875.306
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(102.436.505.456)	(125.433.751.611)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>29.056.862.402</b>	<b>32.073.147.000</b>



### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352.725.239.490	375.422.825.440
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	352.725.239.490	375.422.825.440
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	83.073.849	83.073.849
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.246</b>	<b>4.519</b>

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.909.264.435.537	1.903.576.801.587
Chi phí nhân công	240.496.091.918	215.812.290.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.807.853.506	81.697.194.286
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(18.732.774)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.402.534.609	54.456.519.849
Chi phí khác bằng tiền	220.225.483.537	119.670.925.926
	<b>2.566.177.666.333</b>	<b>2.375.213.732.008</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.697.754.611	-	54.436.758.037	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.945.141.380	(3.058.737.429)	260.531.644.832	(3.077.470.203)
Đầu tư dài hạn	6.069.881.035	(1.159.599.833)	6.069.881.035	(903.193.112)
	<b>361.712.777.026</b>	<b>(4.218.337.262)</b>	<b>321.038.283.904</b>	<b>(3.980.663.315)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.145.028.434.656	1.418.445.589.850
Phải trả người bán, phải trả khác	291.882.113.204	268.154.109.393
Chi phí phải trả	34.620.497.247	19.828.128.049
	<b>1.471.531.045.107</b>	<b>1.706.427.827.292</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).





	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.697.754.611	-	-	84.697.754.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	267.886.403.951	-	-	267.886.403.951
Đầu tư dài hạn	-	4.910.281.202	-	4.910.281.202
<b>Cộng</b>	<b>352.584.158.562</b>	<b>4.910.281.202</b>	<b>-</b>	<b>357.494.439.764</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.436.758.037	-	-	54.436.758.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.454.174.629	-	-	257.454.174.629
Đầu tư dài hạn	-	5.166.687.923	-	5.166.687.923
<b>Cộng</b>	<b>311.890.932.666</b>	<b>5.166.687.923</b>	<b>-</b>	<b>317.057.620.589</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	336.582.800.603	68.696.400.000	739.749.234.053	1.145.028.434.656
Phải trả người bán, phải trả khác	291.882.113.204	-	-	291.882.113.204
Chi phí phải trả	34.620.497.247	-	-	34.620.497.247
<b>Cộng</b>	<b>663.085.411.054</b>	<b>68.696.400.000</b>	<b>739.749.234.053</b>	<b>1.471.531.045.107</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	544.334.100.930	39.342.463.000	834.769.025.920	1.418.445.589.850
Phải trả người bán, phải trả khác	268.154.109.393	-	-	268.154.109.393
Chi phí phải trả	19.828.128.049	-	-	19.828.128.049
<b>Cộng</b>	<b>832.316.338.372</b>	<b>39.342.463.000</b>	<b>834.769.025.920</b>	<b>1.706.427.827.292</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

100  
C  
RACH N  
HANG  
A  
DAN KI

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sản lốp xe đạp, xe máy, ô tô và cung cấp chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	678.309.900	824.650.200
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	261.760.487	148.525.862
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	4.348.474.964	6.674.184.969
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.160.000.000	1.783.980.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	2.134.266.473	301.416.328
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	975.200.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	4.243.488.472	1.456.284.996
<b>Phải trả</b>			
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.493.088.608	217.088.608
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	-	301.416.328
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	309.600.000	381.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.435.617.421	4.392.768.107

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Các khoản phải thu khác	135	3.496.594.445	1.385.788.825
- Đầu tư dài hạn khác	258	6.069.881.035	8.180.686.655



*Nguyễn Thanh Bình*  
Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

*Trần Thị Mỹ Lệ*  
Trần Thị Mỹ Lệ  
Kế toán trưởng

*Phạm Thị Quỳnh Nga*  
Phạm Thị Quỳnh Nga  
Người lập biểu

